



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

Cơ bản

나

너

그

그녀

그것
그/그녀

우리

너희들

그들

무엇

누구

어디

왜

어떻게

어느

언제

그때

만약

정말로

하지만

왜냐하면

아니다

anh ấy

bạn

tôi

chúng tôi / chúng ta

nó

cô ấy

cái gì

họ

các bạn

tại sao

ở đâu

ai

lúc nào

cái nào

làm sao

thật sự

nếu

sau đó

không

bởi vì

nhưng

이것

그것
이것

모두

또는

와

여기

저기

왼쪽

오른쪽

지금

오후

오전

밤

아침

저녁

정오

자정

시

분

초

일

tất cả

đó

này

đây

và

hoặc

phải

trái

đó

buổi sáng

buổi chiều

bây giờ

buổi tối

buổi sáng

ban đêm

giờ

nửa đêm

buổi trưa

ngày

giây

phút

주
시간

달
시간

년

어제

오늘

내일

월요일

화요일

수요일

목요일

금요일

토요일

일요일

여자

남자

사랑

남자친구

여자친구

친구

키스

섹스

năm

tháng

tuần

ngày mai

hôm nay

hôm qua

thứ tư

thứ ba

thứ hai

thứ bảy

thứ sáu

thứ năm

đàn ông

đàn bà

chủ nhật

bạn gái

bạn trai

tình yêu

tình dục

hôn

bạn

아이

소녀

소년

엄마

아빠

어머니

아버지

부모님

아들

딸

여동생

남동생

누나/언니

형/오빠

남편

아내

모든

항상

실제로

다시

이미

con trai

con gái

trẻ em

má

ba

mẹ

con trai

cha mẹ

cha

em trai

em gái

con gái

chồng

anh trai

chị gái

luôn luôn

mỗi / mọi

vợ

đã

lần nữa

thực ra

덜

가장

더

전혀

아주

밖

안

먼

가까운

아래

위
형용사

옆

앞

뒤

모든사람

함께

다른사람

봄

여름

가을

겨울

nhiều hơn

phần lớn

ít hơn

ở ngoài

rất

không có

gần

xa

ở trong

bên cạnh

bên trên

bên dưới

mọi người

phía sau

phía trước

mùa xuân

khác

cùng nhau

mùa đông

mùa thu

mùa hè

1월

2월

3월

4월

5월

6월

7월

8월

9월

10월

11월

12월

북

동

남

서

자주

즉시

갑자기

비록 ~이지만

tháng ba

tháng hai

tháng một

tháng sáu

tháng năm

tháng tư

tháng chín

tháng tám

tháng bảy

tháng mười hai

tháng mười một

tháng mười

nam

đông

bắc

ngay lập tức

thường xuyên

tây

mặc dù

đột ngột

Số

영

일

이

삼

사

오

육

칠

팔

구

십

십일

십이

십삼

십사

십오

십육

십칠

십팔

십구

이십

2	1	0
5	4	3
8	7	6
11	10	9
14	13	12
17	16	15
20	19	18

이십일

이십이

이십육

삼십

삼십일

삼십삼

삼십칠

사십

사십일

사십사

사십팔

오십

오십일

오십오

오십구

육십

육십일

육십이

육십육

칠십

칠십일

26

22

21

33

31

30

41

40

37

50

48

44

59

55

51

62

61

60

71

70

66

칠십삼

칠십칠

팔십

팔십일

팔십사

팔십팔

구십

구십일

구십오

구십구

백

백일

백오

백십

백오십일

이백

이백이

이백육

이백이십

이백육십이

삼백

80

77

73

88

84

81

95

91

90

101

100

99

151

110

105

206

202

200

300

262

220

삼백삼

삼백칠

삼백삼십

삼백칠십삼

사백

사백사

사백팔

사백사십

사백팔십사

오백

오백오

오백구

오백오십

오백구십오

육백

육백일

육백육

육백십육

육백육십

칠백

칠백이

330

307

303

404

400

373

484

440

408

509

505

500

600

595

550

616

606

601

702

700

660

칠백칠

칠백이십칠

칠백칠십

팔백

팔백삼

팔백팔

팔백삼십팔

팔백팔십

구백

구백사

구백구

구백사십구

구백구십

천

천일

천십이

천이백삼십사

이천

이천이

이천이십삼

이천삼백사십오

770

727

707

808

803

800

900

880

838

949

909

904

1001

1000

990

2000

1234

1012

2345

2023

2002

삼천

삼천삼

사천

사천사십오

오천

오천육백칠십팔

육천

칠천

칠천팔백구십

팔천

팔천구백일

구천

구천구십

만

만일

이만이십

삼만삼백

사만사천

십만

오십만

백만

4000

3003

3000

5678

5000

4045

7890

7000

6000

9000

8901

8000

10.001

10.000

9090

44.000

30.300

20.020

1.000.000

500.000

100.000

육백만

천만

칠천만

일억

팔억

십억

구십억

백억

이백억

천억

삼천억

일조

70.000.000

10.000.000

6.000.000

1.000.000.000

800.000.000

100.000.000

20.000.000.000

10.000.000.000

9.000.000.000

1.000.000.000.000

300.000.000.000

100.000.000.000

Động từ

알다

생각하다

오다

놓다

가지고 가다

찾아내다

듣다

일하다

말하다

주다

좋아하다

돕다

사랑하다

전화하다

기다리다

서다

앉다

달다

열다
문

지다

이기다

đến

nghĩ

biết

tìm

lấy

đặt

nói chuyện

làm việc

nghe

giúp đỡ

thích

cho

chờ đợi

gọi

yêu

đóng

ngồi

đứng

thắng

thua

mở

죽다

살다

켜다

끄다

죽이다

다치다

만지다

지켜보다

마시다

먹다

걸다

만나다

내기하다

키스하다

따르다

결혼하다

답변하다

질문하다

당기다

밀다

누르다

bật

sống

chết

làm bị thương

giết

tắt

uống

xem

chạm

gặp

đi bộ

ăn

đi theo

hôn

đặt cược

hỏi

trả lời

cười

ấn

đẩy

kéo

때리다

잡다

싸우다

던지다

달리다

읽다

쓰다

수리하다

세다

자르다

판매하다

구매하다

지불하다

공부하다

꿈을 꾸다

잠을 자다

놀다

기념하다

즐기다

청소하다

쏘다

chiến đấu

bắt

đánh

đọc

chạy

ném

đếm

sửa chữa

viết

mua

bán

cắt

mơ

học

trả

ăn mừng

chơi

ngủ

bắn

dọn dẹp

thưởng thức

방어하다

공격하다

훔치다

태우다

구조하다

날다

침을 뱉다

발로 차다

깨물다

숨을 쉬다

냄새 맡다

울다

노래하다

미소를 짓다

웃다

자라다

줄어들다

언쟁하다

나누다

먹이를 주다

숨다

trộm

tấn công

bảo vệ

bay

cứu

đốt

cẩn

đá

khắc nhỏ

khóc

ngủi

thở

cười

cười mỉm

hát

tranh luận

co lại

lớn lên

trốn

cho ăn

chia sẻ

경고하다

수영하다

점프하다

들어올리다

파다

전달하다

찾다

연습하다

여행을 하다

그리다

열다
자물쇠

잠그다

씻다

기도하다

요리하다

구토하다

소리지르다

인용하다

출력하다

계산하다

돈을 벌다

nhảy

bơi

cảnh báo

giao hàng

đào

nâng

đi du lịch

luyện tập

tìm kiếm

khóa

mở

vẽ

nấu ăn

cầu nguyện

rửa

trích dẫn

la hét

nôn

kiếm tiền

tính toán

in

Tính từ

새로운

오래된

적은

많은

튼튼

옳은

나쁜

좋은

행복한

짧은

긴

작은

큰
일반적으로

아름다운

젊은

늙은

하얀색

검정색

빨간색

파랑색

초록색

ít

cũ

mới

chính xác

sai

nhiều

hạnh phúc

tốt

xấu

nhỏ

dài

ngắn

trẻ

xinh đẹp

lớn

màu đen

màu trắng

già

màu xanh lá cây

màu xanh da trời

màu đỏ

노랑색

느린

빠른

재미있는

불공평한

공평한

어려운

쉬운

부유한

가난한

강한

약한

안전한

피곤한

자랑스러운

배부른

아픈

건강한

화난

낮은

높은

nhanh

chậm

màu vàng

công bằng

không công bằng

vui vẻ

giàu

dễ

khó

yếu

khỏe

nghèo

tự hào

mệt mỏi

an toàn

khỏe mạnh

bệnh

no bụng

cao

thấp

tức giận

단

사위

부드러운

딱딱한

귀여운

바보

미친

바쁜

키가 큰

키가 작은

걱정하는

놀란

행실이 바른

악한

영리한

추운

더운

주황색

회색

갈색

분홍색

mềm

chua

ngọt

ngu ngốc

đáng yêu

cứng

cao

bận rộn

điên khùng

ngạc nhiên

lo lắng

thấp

khéo léo

ác độc

cư xử tốt

màu cam

nóng

lạnh

màu hồng

màu nâu

màu xám

지루한

무거운

가벼운

외로운

배고픈

목마른

슬픈

가파른

평평한

좁은

넓은

깊은

얇은

큰
공룡

더러운

깨끗한

가득찬

빈

비싼

싼

섹시한

nhẹ

nặng

nhàm chán

khát nước

đói bụng

cô đơn

bằng phẳng

đốc

buồn

sâu

rộng

hẹp

bẩn

lớn

nông

trống rỗng

đầy

sạch sẽ

quyến rũ

rẻ

đắt

계으른

용감한

관대한

젖은

건조한

시끄러운

조용한

화창한

비가 오는

안개 낀

구름 낀

hào phóng

dũng cảm

lười biếng

ồn ào

khô

ướt

nhiều mưa

nắng

yên tĩnh

nhiều mây

sương mù

Thể thao

체조

테니스

달리기

사이클링

골프

축구

농구

수영

잠수

하이킹

마라톤

철인3종경기

탁구

역도

권투

배드민턴

피겨 스케이팅

스노보드

스키

크로스컨트리 스키

아이스하키

chạy

quần vợt

thể dục dụng cụ

bóng đá

đánh golf

đạp xe

lặn

bơi lội

bóng rổ

ba môn phối hợp

chạy marathon

đi bộ đường dài

quyền anh

cử tạ

bóng bàn

trượt ván tuyết

trượt băng nghệ thuật

cầu lông

khúc côn cầu trên băng

trượt tuyết băng đồng

trượt tuyết

배구

핸드볼

비치 발리볼

럭비

크리켓

야구

미식 축구

수구

다이빙

서핑

세일링

조정

요가

춤

낙하산

체스

포커

볼링

발레

bóng chuyền bãi biển

bóng ném

bóng chuyền

bóng chày

bóng gậy

bóng rugby

nhảy cầu

bóng nước

bóng bầu dục Mỹ

chèo thuyền

đua thuyền buồm

lướt sóng

nhảy dù

khiêu vũ

yoga

bowling

đánh bài poker

cờ vua

múa ba lê

Động vật

돼지

암소

말

개

양

원숭이

고양이

곰

닭

오리

나비

꿀벌

물고기

거미

뱀

호랑이

생쥐

토끼

사자

당나귀

코끼리

con ngựa

con bò

con lợn

con khỉ

con cừu

con chó

con gà

con gấu

con mèo

con ong

con bướm

con vịt

con rắn

con nhện

con cá

con thỏ

con chuột

con hổ

con voi

con lừa

con sư tử

비둘기

벌레

모기

파리

개미

고래

상어

돌고래

달팽이

개구리

판다

북극곰

늑대

코알라

캥거루

기린

여우

하마

박쥐

큰까마귀

백조

con muỗi

con bọ

con chim bồ câu

con cá voi

con kiến

con ruồi

con ốc sên

con cá heo

con cá mập

con gấu Bắc cực

con gấu trúc

con ếch

con chuột túi

con gấu túi

con chó sói

con hà mã

con cáo

con hươu cao cổ

con thiên nga

con quạ

con dơi

갈매기

부엉이

펭귄

앵무새

애벌레

잠자리

오징어

문어

해마

바다표범

해파리

게

공룡

거북이

악어

con chim cánh cụt

con cú

con chim hải âu

con chuồn chuồn

con sâu bướm

con vẹt

con cá ngựa

con bạch tuộc

con mực ống

con cua

con sứa

con hải cẩu

con cá sấu

con rùa cạn

con khủng long

Quốc gia

유럽

아시아

아메리카

아프리카

영국

스페인

스위스

이탈리아

프랑스

독일

태국

싱가포르

러시아

일본

이스라엘

인도

중국

미국

멕시코

캐나다

칠레

Châu Mỹ

Châu Á

Châu Âu

Tây Ban Nha

Vương quốc Anh

Châu Phi

Pháp

Ý

Thụy sĩ

Singapore

Thái Lan

Đức

Israel

Nhật Bản

Nga

Hoa Kỳ

Trung Quốc

Ấn Độ

Chile

Canada

Mexico

브라질

아르헨티나

남아프리카 공화국

나이지리아

모로코

리비아

케냐

알제리

이집트

뉴질랜드

호주

Nam Phi

Argentina

Brazil

Libya

Ma Rốc

Nigeria

Ai Cập

Algeria

Kenya

Úc

New Zealand

Cơ thể

머리

코

머리카락

입

귀

눈
머리

손

발

심장

뇌

목

엉덩이

어깨

무릎

다리

팔

배
신체

유방

등

치아

혀

tóc

mũi

đầu

mắt

tai

miệng

tim

bàn chân

bàn tay

mông

cổ

não

chân

đầu gối

vai

ngực

bụng

tay

lưỡi

răng

lưng

입술

손가락

발가락

위
신체

혀파

간

신경

신장

장

이마

턱

뺨

턱수염

엄지

새끼 손가락

약손가락

가운데 손가락

집게 손가락

손톱

발꿈치

척추

ngón chân

ngón tay

môi

gan

phổi

dạ dày

ruột

thận

dây thần kinh

má

cằm

trán

ngón tay út

ngón cái

râu

ngón tay trỏ

ngón tay giữa

ngón tay đeo nhẫn

xương sống

gót chân

móng tay

근육

뼈
신체

골격

늑골

척추뼈

방광

정맥

동맥

질

정액

음경

고환

bộ xương

xương

cơ bắp

bàng quang

đốt sống

xương sườn

âm đạo

động mạch

tĩnh mạch

tinh hoàn

dương vật

tinh trùng

Ngôi nhà

문

부엌

욕실

거실

침실

정원

차고

벽

지하

화장실

계단

지붕

창문
건물

칼

머그컵

유리컵

접시

컵

쓰레기통

그릇

책상

phòng tắm

nhà bếp

cửa

vườn

phòng ngủ

phòng khách

tầng hầm

tường

gara

mái nhà

cầu thang

nhà vệ sinh

tách

dao

cửa sổ

cốc

đĩa

ly

bàn

tô

thùng rác

침대

거울

샤워기

소파

그림
카메라

시계

식탁

의자

이웃

엘리베이터

발코니

다락

굴뚝

나무 숟가락

젓가락

식기도구

숟가락

포크

국자

냄비

후라이팬

vòi hoa sen

gương

giường

đồng hồ

ảnh

ghế sofa

hàng xóm

ghế

bàn

gác xếp

ban công

thang máy

đũa

muỗng gỗ

ống khói

nĩa

muỗng

bộ dao nĩa

chảo

nồi

cái vá

전구

책장

커튼

메트리스

베개

담요

선반

서랍

옷장

양동이

빗자루

체중계

빨래통

욕조

목욕수건

비누

화장지

수건

세면기

사다리

우편함

rèm

giá sách

bóng đèn

chăn

gối

nệm

tủ quần áo

ngăn kéo

kệ

cái cân

chổi

xô

khăn tắm

bồn tắm

giỏ đựng đồ giặt

khăn tắm

giấy vệ sinh

xà phòng

hộp thư

cái thang

bồn rửa mặt

울타리



hàng rào

Thức ăn

계란

치즈

우유

생선

고기

뼈
음식

기름

빵

설탕

초콜릿

사탕

케이크

물

커피

차

맥주

와인

샐러드

수프

디저트

아침식사

sữa

phô mai

trứng

xương

thịt

cá

đường

bánh mì

dầu

bánh bông lan

kẹo

sô cô la

trà

cà phê

nước

sa lát

rượu nho

bia

bữa ăn sáng

món tráng miệng

súp

점심식사

저녁식사

피자

아이스크림

버터

요구르트

참치

연어

햄

베이컨

소시지

칠면조 고기

닭고기

쇠고기

돼지고기

양고기

호박

버섯

트리플

마늘

골파

pizza

bữa tối

bữa trưa

sữa chua

bơ

kem

giăm bông

cá hồi

cá ngừ

thịt gà tây

xúc xích

thịt ba rọi

thịt heo

thịt bò

thịt gà

nấm

bí ngô

thịt cừu

tỏi tây

tỏi

nấm cục

생강

가지

고구마

당근

오이

고추

고추류

양파

감자

콜리플라워

배추

브로콜리

상추

시금치

대나무
음식

옥수수

셀러리

완두콩

콩
야채

배
과일

사과

khoai lang

cà tím

gừng

ớt

dưa chuột

cà rốt

khoai tây

củ hành

ớt chuông

bông cải xanh

bắp cải

bông cải trắng

tre

rau chân vịt

xà lách

đậu Hà Lan

cần tây

ngô

quả táo

quả lê

hạt đậu

올리브

무화과

대추

코코넛

아몬드

헤이즐넛

땅콩

바나나

망고

키위

아보카도

파인애플

수박

포도

멜론

라즈베리

블루베리

딸기

체리

자두

살구

quả chà là

quả sung

quả ô liu

hạt phỉ

quả hạnh nhân

quả dừa

quả xoài

quả chuối

đậu phộng

quả dưa

quả bơ

quả kiwi

dưa gang

quả nho

dưa hấu

quả dâu tây

quả việt quất

quả mâm xôi

quả mơ

quả mận

quả anh đào

복숭아

레몬

자몽

오렌지

토마토

민트

레몬그라스

시나몬

바닐라

소금

후추

커리

담배
일반적으로

두부

식초

국수

두유

밀가루

쌀

귀리

밀

quả bưởi

quả chanh

quả đào

bạc hà

cà chua

quả cam

vani

quế

sả

cà ri

tiêu

muối

giấm

đậu hũ

thuốc lá

bột mì

sữa đậu nành

mì sợi

lúa mì

yến mạch

gạo

콩
제품

견과

꿀

잼

검

팬케익

쿠키

푸딩

머핀

도넛

에너지 드링크

오렌지 주스

사과 주스

밀크셰이크

콜라

핫초콜릿

칵테일

럼

위스키

보드카

메뉴판

mật ong

hạt

đậu nành

bánh kẹp

kẹo cao su

mút

bánh muffin

bánh pudding

bánh quy

nước cam

nước tăng lực

bánh rán vòng

coca cola

sữa lắc

nước táo

rượu rum

rượu cocktail

sô cô la nóng

thực đơn

rượu vodka

rượu whisky

해산물 요리

스파게티

스시

팝콘

감자칩

치킨 윙

프렌치 프라이

머스타드

마요네즈

토마토소스

샌드위치

핫도그

버거

sushi

mì Ý

hải sản

cánh gà

khoai tây lát mỏng

bắp rang bơ

sốt mayonnaise

mù tạt

khoai tây chiên

bánh mì kẹp xúc xích

bánh mì kẹp

nước sốt cà chua

bánh burger

Trường học

책

도서관

숙제

시험

수업

과학

역사

미술

펜

연필

첫째

둘째

셋째

넷째

연구

학위

체육관
일반적으로

사전

학기

공책

기하학

bài tập về nhà

thư viện

sách

khoa học

bài học

bài thi

cây bút

nghệ thuật

lịch sử

thứ hai

thứ nhất

bút chì

nghiên cứu

thứ tư

thứ ba

từ điển

sân thể thao

bằng cấp

hình học

sổ tay

học kì

정치학

철학

경제학

체육

생물학

수학

지리

문학

화학

물리학

자

지우개

가위

테이프

풀

볼펜

클립

삼 퍼센트

백 퍼센트

영 퍼센트

세제곱미터

kinh tế học

triết học

chính trị học

toán học

sinh học

giáo dục thể chất

hóa học

văn học

địa lý

cục tẩy

cái thước

vật lý

keo dán

băng dính

cái kéo

3%

kẹp giấy

bút bi

mét khối

0%

100%

제곱미터

마일

미터

밀리미터

센티미터

데시미터

데트셈

뿔셈

곱셈

나눗셈

면적

부피

직사각형

정사각형

삼각형

원

리터

밀리리터

톤

킬로그램

그램

mét

dặm

mét vuông

đề-xi-mét

xen-ti-mét

mi-li-mét

phép nhân

phép trừ

phép cộng

thể tích

diện tích

phép chia

tam giác

hình vuông

hình chữ nhật

mililít

lít

hình tròn

gram

kilôgam

tấn

자석

현미경

갈때기

실험실

강의

cái phễu

kính hiển vi

nam châm

bài giảng

phòng thí nghiệm

Thiên nhiên

재

불

다이아몬드

달
우주

태양

별

행성

해안가

호수

숲

사막

언덕

바위

강

계곡

산

섬

해양

바다

얼음

눈
날씨

kim cương

lửa

tro

ngôi sao

mặt trời

mặt trăng

hồ

bờ biển

hành tinh

đôi núi

sa mạc

rừng

thung lũng

con sông

đá

đại dương

đảo

núi

tuyết

băng

biển

폭풍

비

바람

나무

잔디

장미

꽃
일반적으로

금속

흙

용암

석탄

모래

찰흙

로켓

위성

은하계

소행성

대륙

적도

남극

북극

gió

mưa

bão táp

hoa hồng

cỏ

cây

đất

kim loại

hoa

cát

than

dung nham

vệ tinh

tên lửa

đất sét

lục địa

tiểu hành tinh

thiên hà

Bắc cực

Nam cực

đường Xích đạo

시내

우림

동굴

폭포

해안

빙하

지진

분화구

화산

대기

홍수

안개

무지개

천둥

번개

뇌우

온도

태풍

허리케인

구름

나뭇가지

hang

rừng nhiệt đới

sưởi

sông băng

bờ biển

thác nước

núi lửa

miệng núi lửa

động đất

sương mù

lũ lụt

khí quyển

tia chớp

tiếng sấm

cầu vồng

bão nhiệt đới

nhiệt độ

cơn dông

cành cây

mây

bão

잎

뿌리

줄기
나무

씨앗

플라스틱

이산화탄소

원자

철

산소

금

은

thân cây

rễ cây

lá cây

cacbon đioxit

nhựa

hạt giống

ôxy

sắt

nguyên tử

bạc

vàng

Giao thông

자동차

버스

기차

기차역

버스정류장

비행기

선박

대형 트럭

자전거

오토바이

택시

신호등

주차장

도로

배터리

모터

에어백

핸들

안전벨트

타이어

트렁크

xe lửa

xe buýt

xe hơi

máy bay

trạm dừng xe buýt

ga xe lửa

xe đạp

xe tải

tàu

đèn giao thông

xe taxi

xe mô tô

ắc quy

đường

bãi đậu xe

vô-lăng

túi khí

động cơ

cốp sau

lốp xe

dây an toàn

매표기기

매표소

지하철

고속열차

기관차

트램

스쿨버스

소형 버스

공항

항공사

헬리콥터

일등석

이코노미석

비즈니스석

구명조끼

컨테이너

잠수함

유람선

컨테이너선

요트

연락선

tàu điện ngầm

phòng bán vé

máy bán vé

xe điện

đầu máy

tàu cao tốc

sân bay

xe buýt nhỏ

xe buýt trường học

hạng nhất

máy bay trực thăng

hãng hàng không

áo phao

hạng thương gia

hạng phổ thông

tàu du lịch

tàu ngầm

công ten nơ

phà

du thuyền

tàu chở hàng

항구

구명보트

레이더

가로등

보도

주유소

공사현장

횡단보도

교통체증

고속도로

탱크

굴착기

트랙터

트레일러

스쿠터

케이블카

ra đũa

xuống cứu sinh

hải cảng

trạm xăng

vĩa hè

đèn đường

tắc đường

vạch qua đường

công trường

máy xúc

xe tăng

đường cao tốc

xe tay ga

rơ-móc

máy kéo

xe cáp treo

Thành phố

병원

학교

집
건물

송장

시장

슈퍼마켓

아파트

대학교

농장

교회

레스토랑

술집

체육관
건물

공원

변기

지도

응급차

경찰
일반적으로

소방관
일반적으로

국가

교외

nhà ở

trường học

bệnh viện

siêu thị

chợ

hóa đơn

nông trại

trường đại học

căn hộ

quán bar

nhà hàng

nhà thờ

nhà vệ sinh

công viên

phòng thể dục

cảnh sát

xe cứu thương

bản đồ

ngoại ô

quốc gia

lính cứu hỏa

마을

보증서

쇼핑센터

약국

고층건물

성

대사관

시나고그

절

공장

모스크

시청

우체국

분수대

나이트클럽

벤치

골프장

축구 경기장

수영장
건물

테니스코트

관광 안내소

trung tâm mua sắm

bảo hành

ngôi làng

lâu đài

tòa nhà chọc trời

tiệm thuốc

ngôi đền

giáo đường Do Thái

đại sứ quán

tòa thị chính

nhà thờ Hồi giáo

nhà máy

câu lạc bộ đêm

đài phun nước

bưu điện

sân bóng đá

sân golf

băng ghế

thông tin du lịch

sân quần vợt

hồ bơi

카지노

화랑

박물관

국립공원

기념품

수족관

워터 슬라이드

롤러코스터

워터파크

동물원

놀이터

비상 출구

화재 경보기

소화기

경찰서

주
지리

지역

수도

bảo tàng

phòng triển lãm nghệ thuật

sòng bạc

thủy cung

quà lưu niệm

công viên quốc gia

công viên nước

tàu lượn siêu tốc

trượt nước

cửa thoát hiểm

sân chơi

vườn bách thú

đồn cảnh sát

bình cứu hỏa

chuông báo cháy

thủ đô

khu vực

tiểu bang

Bệnh viện

사고

환자

수술

알약

열
질병

기침

응급실

중환자실

대기실

아스피린

수면제

유효기간

복용량

기침약

부작용

인슐린

가루

캡슐

비타민

진통제

항생제

phẫu thuật

bệnh nhân

tai nạn

ho

sốt

viên thuốc

phòng chờ

khoa hồi sức tích cực

phòng cấp cứu

ngày hết hạn

thuốc ngủ

thuốc aspirin

tác dụng phụ

si-rô ho

liều lượng

viên nhộng

bột

insulin

kháng sinh

thuốc giảm đau

vitamin

박테리아

바이러스

심장 마비

설사

당뇨병

뇌졸중

천식

암

독감

치통

햇볕에 탐

인후염

복통

감염

알레르기

경련

두통

주사기

목발

엑스레이 사진

초음파 기기

đau tim

vi rút

vi khuẩn

đột quy

tiểu đường

tiêu chảy

cúm

ung thư

hen suyễn

viêm họng

cháy nắng

đau răng

dị ứng

nhiễm trùng

đau bụng

ống tiêm

đau đầu

chuột rút

máy siêu âm

chụp X quang

nặng

깁스
상처

혈체어

깁스
골절

맥박

부상

응급

뇌진탕

화상

골절

피임약

임신 검사

bó bột

xe lăn

bó bột

cấp cứu

chấn thương

mạch

gãy xương

vết bỏng

chấn động

thử thai

thuốc tránh thai

Nghề nghiệp

의사

간호사

경찰
사람

대통령

선장

형사

조종사

교수

선생님

변호사

비서

조수

판사

매니저

요리사

택시기사

버스기사

모델

화가

국무 총리

약사

cảnh sát

y tá

bác sĩ

thám tử

thuyền trưởng

tổng thống

giáo viên

giáo sư

phi công

trợ lý

thư ký

luật sư

đầu bếp

quản lý

thẩm phán

người mẫu

tài xế xe buýt

tài xế taxi

dược sĩ

thủ tướng

nghệ sĩ

소방관
사람

치과의사

사업가

정치가

프로그래머

승무원

과학자

유치원 선생님

건축가

회계사

컨설턴트

검사

총지배인

경호원

주인

웨이터

경비원

병사

어부

청소부

배관공

doanh nhân

nha sĩ

lính cứu hỏa

tiếp viên hàng không

lập trình viên

chính trị gia

kiến trúc sư

giáo viên mầm non

nhà khoa học

công tố viên

tư vấn viên

kế toán viên

chủ nhà

vệ sĩ

tổng quản lý

bộ đội

nhân viên bảo vệ

bồi bàn

thợ sửa ống nước

nhân viên vệ sinh

ngư dân

전기기사

농부

접수담당자

집배원

출납원

미용사

작가

언론인

사진작가

인명 구조원

가수

음악가

배우

기자

감독
스포츠

심판

lễ tân

nông dân

thợ điện

thợ làm tóc

thu ngân

người đưa thư

nhiếp ảnh gia

nhà báo

tác giả

nhạc sĩ

ca sĩ

nhân viên cứu hộ

huấn luyện viên

phóng viên

diễn viên

trọng tài

Kinh doanh

돈

사무실

스트레스

보험

직원
일반적으로

부서

월급

주소

편지

전화번호

URL

이메일주소

웹사이트

이메일

서명

손실

수익

고객

금액

신용카드

비밀번호

áp lực

văn phòng

tiền

bộ phận

nhân viên

bảo hiểm

lá thư

địa chỉ

lương

địa chỉ email

url

số điện thoại

chữ ký

thư điện tử

trang mạng

khách hàng

lợi nhuận

thua lỗ

mật khẩu

thẻ tín dụng

số tiền

현금 기계

세금

회의실

명함

정보기술

인사부

법무부

회계

마케팅

영업

동료

고용주

직원
사람

필기

프레젠테이션

서류철

고무도장

프로젝터

소포

우표

봉투

phòng họp

thuế

máy rút tiền

nhân sự

công nghệ thông tin

danh thiếp

tiếp thị

kế toán

bộ phận pháp lý

người sử dụng lao động

đồng nghiệp

bán hàng

thuyết trình

chú thích

nhân viên

máy chiếu

con dấu cao su

bìa cứng

phong bì

con tem

bưu kiện

브라우저

투자

증권 거래소

지폐

동전

이자

대출

계좌번호

은행계좌

sàn giao dịch chứng khoán

đầu tư

trình duyệt

tiền lãi

tiền xu

tiền giấy

tài khoản ngân hàng

số tài khoản

khoản vay

Thiết bị

전화기

텔레비전
장치

카메라

라디오

선풍기

에어컨

커피머신

토스터

진공청소기

헤어 드라이어

주전자

식기세척기

가스레인지

오븐

전자레인지

냉장고

세탁기

리모컨

이어폰

마우스

키보드

máy ảnh

bộ tivi

điện thoại

máy điều hòa

quạt

đài radio

máy hút bụi

máy nướng bánh mì

máy pha cà phê

máy rửa chén

ấm đun nước

máy sấy tóc

lò vi sóng

lò nướng

bếp điện

điều khiển từ xa

máy giặt

tủ lạnh

bàn phím

chuột

tai nghe

하드 드라이브

USB 플래시 드라이브

스캐너

프린터

모니터

노트북

로봇

스피커

máy quét

thanh USB

ổ cứng

máy tính xách tay

màn hình

máy in

loa

rô bốt